

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành chương trình đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14, ngày 19/11/2018, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học”;

Căn cứ vào Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT, ngày 16/04/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về khối kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT, ngày 15/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành “Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 2600/QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 08/08/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh về việc ban hành “Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ kế hoạch số 2176/KH-ĐHNL-ĐT, ngày 06/08/2020 của trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh về việc “Rà soát, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo”;

Căn cứ kết luận cuộc họp của Hội đồng khoa học và đào tạo trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh ngày 06/10/2020;

Xét đề nghị của các Ông (Bà) Trưởng Khoa/Bộ môn trực thuộc, Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành chương trình đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ cho các ngành, chuyên ngành của trường.

(Danh sách chương trình đào tạo đính kèm)

Điều 2: Chương trình đào tạo áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2020, các quy định đã ban hành trước đây trái với quyết định này không còn hiệu lực.

Điều 3: Ban Giám hiệu, các Ông (Bà) Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: HC, ĐT.

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
TP. HỒ CHÍ MINH
HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Huỳnh Thanh Hùng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ...3434.../QĐ-ĐHNL-ĐT, ngày 11 tháng 11 năm 2020)

TT Ngành	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình đào tạo	TT CTĐT
1	7310101	Kinh tế	Kinh tế nông nghiệp	1
			Kinh tế tài nguyên môi trường	2
2	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh (tổng hợp)	3
			Quản trị kinh doanh thương mại	4
			Quản trị tài chính	5
			Quản trị kinh doanh (Chất lượng cao)	6
3	7340301	Kế toán	Kế toán	7
4	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	Kinh doanh nông nghiệp	8
5	7620116	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	9
6	7420201	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học	10
			Công nghệ sinh học môi trường	11
			Công nghệ sinh học (Chất lượng cao)	12
7	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	13
8	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Cơ khí chế biến bảo quản NS thực phẩm	14
			Cơ khí nông lâm	15
			Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chất lượng cao)	16
9	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	17
10	7510203	Công nghệ KT cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	18
11	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô	19
12	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển & tự động hóa	20
13	7440301	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	21
14	7520320	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	22
			Kỹ thuật môi trường (Chất lượng cao)	23
15	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý môi trường	24
16	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	25
17	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Công nghệ kỹ thuật hóa sinh	26
			CNKT chuyển đổi sinh khối & tinh chế	27
			CNKT hóa thực phẩm và hệ thống dược	28
18	7540101	Công nghệ thực phẩm	Bảo quản chế biến nông sản thực phẩm	29
			Bảo quản CB NSTP & dinh dưỡng người	30
			Bảo quản chế biến NS & vi sinh TP	31
			Công nghệ thực phẩm (Chất lượng cao)	32
			Công nghệ thực phẩm (CT tiên tiến)	33

TT Ngành	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình đào tạo	TT CTĐT
19	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Công nghệ chế biến thủy sản	34
20	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	35
			Ngư y (Bệnh học thủy sản)	36
			Kinh tế quản lý nuôi trồng thủy sản	37
21	7620201	Lâm học	Lâm sinh	38
			Nông lâm kết hợp	39
22	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	Quản lý tài nguyên rừng	40
23	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	Chế biến lâm sản	41
			Công nghệ gỗ - giấy	42
			Thiết kế đồ gỗ nội thất	43
24	7620105	Chăn nuôi	Công nghệ sản xuất động vật	44
			Công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi	45
25	7640101	Thú Y	Bác sĩ thú y	46
			Dược thú y	47
			Thú y (chương trình tiên tiến)	48
26	7620109	Nông học	Nông học	49
27	7620112	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	50
28	7850103	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	51
			Công nghệ địa chính	52
			Địa chính và quản lý đô thị	53
29	7480104	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin	54
30	7519007	Công nghệ Kỹ thuật năng lượng tái tạo	Công nghệ Kỹ thuật năng lượng tái tạo	55
31	7340116	Bất động sản	Bất động sản	56
32	7859002	Tài nguyên và du lịch sinh thái	Tài nguyên và du lịch sinh thái	57
33	7859007	Cảnh quan và kỹ thuật hoa viên	Cảnh quan và kỹ thuật hoa viên	58
			Thiết kế cảnh quan	59
34	7620202	Lâm nghiệp đô thị	Lâm nghiệp đô thị	60

Tổng số: Có 34 ngành, 60 chương trình đào tạo (53 CT đại trà, 2 CT tiên tiến, 5 CT chất lượng cao)

